

Số: 72 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua lại, hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường trong nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2574/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét Tờ trình số 4055/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và tổng số chi ngân sách địa phương năm 2023

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.106,7 tỷ đồng, gồm:

- Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 9.679,9 tỷ đồng, gồm: Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 9.224,4 tỷ đồng; Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương: 455,5 tỷ đồng;

- Thu ngân sách trung ương bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.426,8 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 11.169,7 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.742,9 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 3.349,4 tỷ đồng;

+ Chi thường xuyên: 6.198,9 tỷ đồng.

Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 2.480,5 tỷ đồng; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 43,3 tỷ đồng.

+ Dự phòng: 193,6 tỷ đồng;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.

- Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.426,8 tỷ đồng, gồm:

+ Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 207,3 tỷ đồng;

+ Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.219,5 tỷ đồng, gồm:

Chi đầu tư phát triển: 1.139,9 tỷ đồng;

Chi thường xuyên: 79,6 tỷ đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

Thông nhất với nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh trình, trong đó: thống nhất ưu tiên phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2023 bằng với 100% nguồn thu cân đối ngân sách Thành phố được hưởng theo nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố nhằm có nguồn lực: chủ động thực hiện nhiệm vụ chi, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội đạt tiêu chuẩn đô thị loại II theo định hướng Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và theo Đề án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 về việc tán thành Đề án phân loại đô thị và đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh; tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển thành phố Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tự chủ chi ngân sách thường xuyên đảm bảo các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh trên địa bàn Thành phố.

Cụ thể phân bổ như sau:

1. Phân bổ chi ngân sách cấp tỉnh: 7.808,2 tỷ đồng, gồm:

1.1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực và chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị là 5.573,7 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 4.405,6 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển..... 1.902,6 tỷ đồng;

+ Chi thường xuyên..... 2.400,2 tỷ đồng;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính..... 01 tỷ đồng;

+ Dự phòng ngân sách..... 101,8 tỷ đồng.

- Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.168,1 tỷ đồng, gồm:

+ Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 37,9 tỷ đồng;

+ Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.130,2 tỷ đồng, gồm:

Chi đầu tư phát triển: 1.108,9 tỷ đồng;

Chi thường xuyên: 21,3 tỷ đồng.

1.2. Dự toán bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2023 là 2.234,5 tỷ đồng, cụ thể:

a) Bổ sung cân đối ngân sách năm 2023, ổn định giai đoạn 2023-2025: 1.131,4 tỷ đồng.

b) Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 1.103,1 tỷ đồng.

2. Phân bổ chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2023: 5.596 tỷ đồng, gồm:

a) Phân bổ chi cân đối ngân sách: 5.337,4 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển..... 1.446,8 tỷ đồng;
- Chi thường xuyên..... 3.798,8 tỷ đồng;
- Dự phòng ngân sách..... 91,8 tỷ đồng.

b) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 258,6 tỷ đồng.

3. Tổng mức vay: 63 tỷ đồng; trong đó: mức vay để bù đắp bội chi: 63 tỷ đồng.

(Kèm theo các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42, 46).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị và từng huyện, thị xã, thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

b) Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển; vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp) nguồn ngân sách Trung ương cho từng cơ quan, đơn vị và từng huyện, thị xã, thành phố.

c) Phân bổ nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển; trong đó ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

d) Bố trí ổn định trong dự toán chi thường xuyên của ngân sách huyện, thị xã, thành phố từ năm 2023 đến hết thời kỳ ổn định ngân sách bao gồm toàn bộ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội năm 2022 và phần kinh phí ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các cơ chế, chính sách liên quan so với dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2022 (chưa bao gồm ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo mức lương cơ sở tăng so với mức lương cơ sở hiện hành 1,49 triệu đồng/tháng).

đ) Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2023 phân bổ, giao dự toán bổ sung cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và từng địa phương thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đã được bố trí trong các lĩnh vực chi của dự toán ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ, nguồn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ. Trong tổ chức thực hiện dự toán, quyết định điều chỉnh tăng, giảm số giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, số bổ sung có mục tiêu cho các

huyện, thị xã, thành phố để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ quy định về chế độ, chính sách và điều hành ngân sách.

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương; quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

g) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2022; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm



DANH MỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2023
2	Biểu số 32	Dự toán thu NSNN trên địa bàn từng huyện, thị xã, thành phố năm 2023
3	Biểu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo cơ cấu chi năm 2023
4	Biểu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2023
5	Biểu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023
6	Biểu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023
7	Biểu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023
8	Biểu số 38	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2023
9	Biểu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2023
10	Biểu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện, thị xã, thành phố năm 2023
11	Biểu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố năm 2023
12	Biểu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2023

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **72** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Tổng thu NSDP	7.632.077	9.528.861	7.745.152	-1.783.709	81,3%
1	Thu cân đối NSDP	6.602.486	8.274.071	6.318.370	-1.955.701	76,4%
1.1	Nguồn cân đối	6.602.486	6.681.110	6.318.370	-362.740	94,6%
a	Thu 100% + điều tiết	5.509.840	5.588.464	5.862.821	274.357	104,9%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.092.646	1.092.646	455.549	-637.097	41,7%
	- BS cân đối	1.092.646	1.092.646	455.549	-637.097	41,7%
1.2	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				0	
1.3	Thu chuyển nguồn		1.592.961		-1.592.961	0,0%
1.4	Thu kết dư ngân sách				0	
1.5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				0	
1.6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác				0	
2	Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.029.591	1.254.790	1.426.782	171.992	113,7%
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	935.449	935.449	1.139.937	204.488	121,9%
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	94.142	160.712	79.557	-81.155	49,5%
	- Bổ sung Chương trình MTQG		158.629	207.288	48.659	130,7%
II	TỔNG CHI NSDP	7.687.877	9.584.662	7.808.152	120.275	101,6%
II.1	Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh	6.133.727	5.406.356	5.573.692	-560.035	90,9%
1	Chi cân đối NSDP	5.110.676	3.956.652	4.405.556	-705.120	86,2%
1.1	Chi ĐTP	2.605.500	1.686.877	1.902.586	-702.914	73,0%
a	Chi từ nguồn NSDP	344.100	691.473	366.456	22.356	106,5%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất			16.421		
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	420.480	117.694	400.000	-20.480	95,1%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.650.000	786.825	1.073.130	-576.870	65,0%
	Trong đó: - Chi ủy thác qua ngân hàng CSXH			14.759		
	- Chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ ĐTP			217.800		
d	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	55.800	60.095	63.000	7.200	112,9%
e	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	105.120	790		-105.120	0,0%
g	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	30.000	30.000		-30.000	0,0%
c	Chi đầu tư phát triển khác				0	
1.2	Chi TX	2.403.078	2.204.973	2.400.175	-2.903	99,9%
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	661.800	661.359	619.000	-42.800	93,5%
	- Khoa học công nghệ	39.500	35.514	42.100	2.600	106,6%
	- Chi thường xuyên còn lại	1.701.778	1.508.100	1.739.075	37.297	102,2%
1.3	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay				0	
1.4	Chi tạo nguồn CCTL				0	
1.5	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	1.000	1.000	1.000	0	100,0%
1.6	Dự phòng	101.098	63.802	101.795	697	100,7%
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.023.051	1.449.704	1.168.136	145.085	114,2%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	37.512	37.928	37.928	
	Vốn đầu tư phát triển	0	6.971	10.491	10.491	
	Vốn sự nghiệp	0	30.541	27.437	27.437	
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	9.180	12.423	12.423	
	Vốn đầu tư phát triển		876	3.079	3.079	
	Vốn sự nghiệp		8.304	9.344	9.344	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	19.098	10.487	10.487	
	Vốn đầu tư phát triển		0	0	0	
	Vốn sự nghiệp		19.098	10.487	10.487	
c	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		9.234	15.018	15.018	
	Vốn đầu tư phát triển		6.095	7.412	7.412	
	Vốn sự nghiệp		3.139	7.606	7.606	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.023.051	1.412.192	1.130.208	107.157	110,5%
2.2.1	Chi đầu tư phát triển	935.449	1.322.490	1.108.937	173.488	118,5%
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	107.903	117.040	265.237	157.334	245,8%
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	827.546	1.205.450	843.700	16.154	102,0%
2.2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	87.602	89.702	21.271	-66.331	24,3%
a	Vốn ngoài nước	2.010	2.010		-2.010	0,0%
b	Vốn trong nước	85.592	87.692	21.271	-64.321	24,9%
II.2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	1.554.150	3.078.328	2.234.460	680.310	143,8%
1	Bổ sung cân đối	1.547.610	1.547.610	1.131.346	-416.264	73,1%
2	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	6.540	1.530.718	1.103.114	1.096.574	16.867,2%
II.3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.099.978		0	
II.4	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
III	BỘI THU/BỘI CHI NSDP				0	
1	Bội thu				0	
2	Bội chi	55.800	55.800	63.000	7.200	112,9%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ					
I	Tổng thu NSDP	4.264.260	8.830.208	5.596.039	-3.234.169	63,4%
1	Nguồn cân đối	4.257.720	7.000.384	5.337.393	-1.662.992	76,2%
a	Thu 100% + điều tiết	2.710.110	4.122.030	3.361.579	-760.451	81,6%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.547.610	2.878.355	1.975.814	-902.541	68,6%
	- BS cân đối	1.547.610	1.547.610	1.131.346	-416.264	73,1%
	- Bổ sung có mục tiêu		1.330.745	844.468	-486.277	63,5%
	+ KP thường xuyên			117.598		
	+ Vốn ĐT XD CB			726.870		
2	Thu kết dư				0	
3	Thu chuyển nguồn		1.629.851		-1.629.851	0,0%
4	Thu bổ sung chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.540	199.973	258.646		129,3%
5	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách					
II	Tổng chi NSDP	4.264.260	8.830.208	5.596.039	1.331.779	131,2%
1	Chi cân đối NSDP	4.257.720	7.453.160	5.337.393	1.079.673	125,4%
1.1	Chi ĐTPT	624.880	3.253.138	1.446.840	821.960	231,5%
a	Nguồn NSDP	155.480	816.883	219.970	64.490	141,5%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	369.920	1.084.490	500.000	130.080	135,2%
	Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			18.187	18.187	
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		1.252.285	726.870	726.870	
d	Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	92.480	92.480		-92.480	0,0%
e	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	7.000	7.000		-7.000	0,0%
1.2	Chi TX	3.547.680	4.114.862	3.798.748	251.068	107,1%
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	1.823.520	1.824.294	1.861.537	38.017	102,1%
	- Khoa học công nghệ	1.170	1.170	1.170	0	100,0%
	- Chi thường xuyên còn lại	1.722.990	2.289.399	1.936.041	213.051	112,4%
1.3	Chi tạo nguồn CCTL				0	
1.4	Dự phòng	85.160	85.160	91.805	6.645	107,8%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	6.540	215.106	258.646	252.106	3.954,8%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	127.290	169.360	169.360	
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	0	96.700	114.170	114.170	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	0	30.590	55.190	55.190	
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	10.763	37.890	37.890	
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>		0	0	0	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>		10.763	37.890	37.890	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	116.175	129.485	129.485	
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>		96.700	114.170	114.170	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>		19.475	15.315	15.315	
c	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		352	1.985	1.985	
	<i>Vốn đầu tư phát triển..</i>		0	0	0	
	<i>Vốn sự nghiệp..</i>		352	1.985	1.985	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.540	87.815	89.286	82.746	1.365,2%
a	Chi đầu tư phát triển	0	10.325	31.000	31.000	
	<i>Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</i>		10.325	31.000	31.000	
	<i>Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn TPCP</i>				0	
b	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	6.540	77.490	58.286	51.746	891,2%
	<i>Vốn ngoài nước</i>				0	
	<i>Vốn trong nước</i>	6.540	77.490	58.286	51.746	891,2%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên				0	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.161.942		0	

Ghi chú:

(*) Đối với chi tiêu thu: so sánh năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành; đối với chi tiêu chi: so sánh năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

Được lập theo Nghị quyết số **72** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm										II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			
				1. Thu từ khu vực DN NN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu phí, lệ phí	7. Thuế thu nhập cá nhân	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10. Thu khác ngân sách			Trong đó		11. Thu khác tại xã
																Thu khác ngân sách Trung ương	Thu khác còn lại	
A	B	1=(2+16+17)	2=(3+...+12)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	2.672.100	2.672.100	0	0	1.066.500	437.000	17.000	38.300	490.000	500.000	7.800	113.500	45.750	67.750	2.000		
1	Thành phố Tây Ninh	774.760	774.760			283.700	210.000	9.460	7.500	117.000	127.000	900	19.000	7.700	11.300	200		
2	Thị xã Hòa Thành	349.600	349.600			138.700	64.000	4.500	4.500	50.000	72.000	600	15.000	5.250	9.750	300		
3	Huyện Châu Thành	197.700	197.700			63.700	21.550	700	4.000	54.000	42.000	650	11.000	4.500	6.500	100		
4	Huyện Dương Minh Châu	212.650	212.650			92.500	18.000	200	3.500	35.000	53.000	100	10.000	4.200	5.800	350		
5	Thị xã Trảng Bàng	282.550	282.550			122.000	31.450	400	4.600	68.000	40.000	1.000	15.000	6.500	8.500	100		
6	Huyện Gò Dầu	236.950	236.950			54.000	39.000	1.400	4.400	58.000	67.000	550	12.500	6.000	6.500	100		
7	Huyện Bến Cầu	103.900	103.900			16.200	12.000	100	2.000	25.000	38.000	400	10.000	2.500	7.500	200		
8	Huyện Tân Biên	217.530	217.530			127.200	19.500	130	4.200	35.000	23.500	800	7.000	2.000	5.000	200		
9	Huyện Tân Châu	296.460	296.460			168.500	21.500	110	3.600	48.000	37.500	2.800	14.000	7.100	6.900	450		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **72** /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<u>TỔNG CHI (A+B)</u>	<u>11.169.731</u>	<u>5.573.692</u>	<u>5.596.039</u>
A	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>9.742.949</u>	<u>4.405.556</u>	<u>5.337.393</u>
I	Chi đầu tư phát triển	3.349.426	1.902.586	1.446.840
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
a	Chi từ nguồn NSDP	586.426	366.456	219.970
	<i>Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất</i>	16.421	16.421	
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	400.000	500.000
	<i>Trong đó: ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	18.187		18.187
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.800.000	1.073.130	726.870
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	63.000	63.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.900	19.900	
b	Khoa học và công nghệ	0		
II	Chi thường xuyên	6.198.923	2.400.175	3.798.748
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	619.000	1.861.537
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	42.100	1.170
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
IV	Dự phòng ngân sách	193.600	101.795	91.805
B	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	<u>1.426.782</u>	<u>1.168.136</u>	<u>258.646</u>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	207.288	37.928	169.360
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	124.661	10.491	114.170
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	82.627	27.437	55.190
<u>1</u>	<u>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</u>	<u>50.313</u>	<u>12.423</u>	<u>37.890</u>
a	Vốn đầu tư phát triển	3.079	3.079	0
b	Vốn sự nghiệp	47.234	9.344	37.890
<u>2</u>	<u>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>139.972</u>	<u>10.487</u>	<u>129.485</u>
a	Vốn đầu tư phát triển	114.170	0	114.170
b	Vốn sự nghiệp	25.802	10.487	15.315
<u>3</u>	<u>Chương trình MTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số</u>	<u>17.003</u>	<u>15.018</u>	<u>1.985</u>
a	Vốn ĐTPT	7.412	7.412	
b	Vốn sự nghiệp	9.591	7.606	1.985
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.219.494	1.130.208	89.286
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.139.937	1.108.937	31.000
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	265.237	265.237	0
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	874.700	843.700	31.000

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
II.2	Chi thường xuyên	79.557	21.271	58.286
<u>1</u>	<u>Vốn ngoài nước</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>2</u>	<u>Vốn trong nước</u>	<u>79.557</u>	<u>21.271</u>	<u>58.286</u>
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	79.557	21.271	58.286
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.981	3.131	7.850
b	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	451	0
c	Kinh phí PGCM	480	480	0
d	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160	160	0
e	KP thực hiện Chương trình trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; Chương trình phát triển công tác XH	200	200	0
g	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999	10.999	0
h	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56.286	5.850	50.436



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</u>	<u>7.808.152</u>
<u>A</u>	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>2.234.460</u>
1	Bổ sung cân đối	1.131.346
2	Bổ sung có mục tiêu	1.103.114
<u>B</u>	<u>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</u>	<u>5.573.692</u>
<u>B1</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>4.405.556</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>1.902.586</u>
1	Quốc phòng	105.950
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	32.050
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.900
4	Khoa học và công nghệ	
5	Y tế, dân số và gia đình	5.000
6	Văn hóa thông tin	18.300
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.000
8	Thể dục thể thao	
9	Bảo vệ môi trường	157.330
10	Các hoạt động kinh tế	1.143.745
11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	15.545
12	Bảo đảm xã hội	4.000
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	390.766
<u>II</u>	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>2.400.175</u>
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	619.000
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.100
<u>III</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.000</u>
<u>IV</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>101.795</u>
<u>B2</u>	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	<u>1.168.136</u>
<u>I</u>	<u>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>37.928</u>
	Vốn đầu tư phát triển	10.491
	Vốn sự nghiệp	27.437
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	12.423
a	Vốn đầu tư phát triển	3.079
b	Vốn sự nghiệp	9.344
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10.487
a	Vốn đầu tư phát triển	0
b	Vốn sự nghiệp	10.487
3	CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số	15.018

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
a	Vốn ĐTP	7.412
b	Vốn sự nghiệp	7.606
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.130.208
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.108.937
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	265.237
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	843.700
II.2	Chi thường xuyên	21.271
<u>1</u>	<u>Vốn ngoài nước</u>	
<u>2</u>	<u>Vốn trong nước</u>	21.271
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	21.271
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.131
b	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451
c	Kinh phí PGCM	480
d	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	160
e	KP thực hiện CT trợ giúp XH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; CT phát triển công tác XH	200
g	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999
h	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	5.850



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	TỔNG CỘNG	5.573.692	3.011.523	2.746.286	265.237	2.418.903	2.418.903	0	0	1.000	101.795	0	40.471	10.491	29.980	0
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.405.556	1.902.586	1.902.586	0	2.397.632	2.397.632	0	0	1.000	101.795	0	2.543	0	2.543	0
I	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	3.086.582	1.481.820	1.481.820	0	1.602.219	1.602.219	0	0	0	0	0	2.543	0	2.543	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.912	0			12.912	12.912						0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.429	0			18.429	18.429						0			
3	Sở Ngoại vụ	3.987	0			3.987	3.987						0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	85.860	0			85.849	85.849						11		11	
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.812	0			7.812	7.812						0			
6	Sở Tư pháp	11.093	0			11.093	11.093						0			
7	Sở Công Thương	14.789	0			14.789	14.789						0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	21.617	0			21.617	21.617						0			
9	Sở Tài chính	12.635	0			12.635	12.635						0			
10	Sở Xây dựng	6.600	0			6.600	6.600						0			
11	Sở Giao thông Vận tải	23.883	0			23.883	23.883						0			
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	394.857	0			394.253	394.253						604		604	
13	Sở Y tế	282.423	5.000	5.000		277.391	277.391						32		32	
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	91.520	0	0		90.683	90.683						837		837	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.842	0			81.508	81.508						334		334	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.095	15.030	15.030		53.065	53.065						0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	49.311	16.500	16.500		32.290	32.290						521		521	
18	Sở Nội vụ	55.926	4.800	4.800		50.922	50.922						204		204	
19	Thanh tra tỉnh	6.754	0	0		6.754	6.754						0			
20	Đài Phát thanh Truyền hình	59.865	10.000	10.000		49.865	49.865						0			
21	Văn phòng Tỉnh ủy	89.100	0	0		89.100	89.100						0			
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.604	0	0		5.604	5.604						0			
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	9.133	0	0		9.133	9.133						0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)				Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+5+8+9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.316	0			3.316	3.316						0				
25	Hội Nông dân tỉnh	4.151	0			4.151	4.151						0				
26	Hội Cựu chiến binh	2.059	0			2.059	2.059						0				
27	Liên đoàn lao động tỉnh Tây Ninh	68	0			68	68										
28	Công an tỉnh Tây Ninh	68.218	32.050	32.050		36.168	36.168						0				
29	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	128.600	57.100	57.100		71.500	71.500						0				
30	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	66.950	48.850	48.850		18.100	18.100						0				
31	BQL các Khu DTL.S CMMN	11.057	0			11.057	11.057						0				
32	Trường Chính trị	16.351	0			16.351	16.351						0				
33	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	22.608	0			22.608	22.608						0				
34	Trường Cao đẳng nghề	22.449	0			22.449	22.449						0				
35	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	51.268	32.000	32.000		19.268	19.268						0				
36	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.675	0			14.675	14.675						0				
37	BQL Dự án SKKV ngân chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275	0			275	275						0				
38	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	14.759	14.759	14.759		0							0				
39	Chi cục kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	3.200	3.200	3.200		0							0				
40	BQL Khu Rừng phòng Hộ Dầu Tiếng	0	0			0							0				
41	BQLDA Dầu tư Xây dựng tỉnh TN	109.000	109.000	109.000		0							0				
42	Ban QLDA DT và XD ngành Giao thông	690.601	690.601	690.601		0							0				
43	BQLDA DTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	69.950	69.950	69.950		0											
44	BQL GMS	22.260	22.260	22.260		0											
45	Quỹ Dầu tư Phát triển	217.800	217.800	217.800		0											
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	8.145	8.145	8.145		0											
47	UBND thành phố Tây Ninh	43.240	43.240	43.240		0											
48	UBND huyện Tân Biên	2.500	2.500	2.500		0							0				
49	BQLDA DTXD Thị xã Hòa Thành	15.735	15.735	15.735		0							0				
50	BQLDA DTXD huyện Châu Thành	1.300	1.300	1.300		0							0				
51	BQLDA DTXD huyện Dương Minh Châu	47.000	47.000	47.000		0											



S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
52	BQLDA ĐTXD Thị xã Trảng Bàng	0	0	0		0										
53	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	15.000	15.000	15.000		0										
54	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	0	0	0		0										
55	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	0	0	0		0							0			
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.870	0	0	0	14.870	14.870	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	374	0			374	374						0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	384	0			384	384						0			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	484	0			484	484						0			
4	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	374	0			374	374						0			
5	Liên minh Hợp tác xã	3.037	0			3.037	3.037						0			
6	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.071	0			1.071	1.071						0			
7	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	650	0			650	650						0			
8	Hội Văn học Nghệ thuật	1.453	0	0		1.453	1.453						0			
9	Hội Nhà báo	718	0			718	718						0			
10	Hội Luật gia	441	0			441	441						0			
11	Hội Chữ thập đỏ	1.985	0			1.985	1.985						0			
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi	493	0			493	493						0			
13	Hội Người Mù	578	0			578	578						0			
14	Tinh hội Đồng ý	1.246	0			1.246	1.246						0			
15	Hội nạn nhân chất độc da cam	562	0			562	562						0			
16	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	497	0			497	497						0			
17	Hội Khuyến Học	523	0			523	523						0			
III	Chi khác ngân sách	26.716	0			26.716	26.716						0			
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470	0			4.470	4.470									
IV	Nguồn chưa phân bổ	869.833	116.006	116.006	0	753.827	753.827	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	9.000	0			9.000	9.000						0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+ 11+12+15	2-3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
2	Trang bị xe ô tô	20.000		0		20.000	20.000						0			
3	Nhiệm vụ đột xuất	12.983		0		12.983	12.983						0			
4	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	4.997		0		4.997	4.997						0			
5	Chi khoản bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	10.864		0		10.864	10.864						0			
6	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	72.000		0		72.000	72.000						0			
7	Sửa chữa kênh mương (TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	4.500		0		4.500	4.500						0			
8	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	3.000		0		3.000	3.000						0			
9	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	3.053		0		3.053	3.053						0			
10	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	2.224		0		2.224	2.224						0			
11	Kinh phí Bảo trì đường bộ	160.000		0		160.000	160.000						0			
12	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	2.889		0		2.889	2.889						0			
13	Kinh phí thực hiện quy hoạch	8.000		0		8.000	8.000						0			
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	3.059		0		3.059	3.059						0			
15	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	6.365		0		6.365	6.365						0			
16	Dự kiến biên chế tăng và các nhiệm vụ về giáo dục	73.000		0		73.000	73.000						0			
17	Nhiệm vụ đột xuất khác	6.163		0		6.163	6.163						0			
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	10.406		0		10.406	10.406						0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	$I=2+3+4+9+10+11+12+15$	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
19	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện lâm việc.	15.000	0			15.000	15.000						0			
20	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	10.000	0			10.000	10.000						0			
21	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người lâm việc trong đơn vị sự nghiệp.	25.660	0			25.660	25.660						0			
22	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tính)	164.630	0			164.630	164.630						0			
23	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	6.000	0			6.000	6.000						0			
24	Các nhiệm vụ văn hóa khác	3.376	0			3.376	3.376						0			
25	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.178	0			4.178	4.178						0			
26	Chi sự nghiệp KHCHN cấp cơ sở (Sở, ngành tỉnh): Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	1.051	0			1.051	1.051						0			
27	Cứu tế thường xuyên đột xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tính)	62.000	0			62.000	62.000						0			
28	Đổi tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm (NS tính)	2.000	0			2.000	2.000						0			
29	Nhiệm vụ phát sinh đột xuất	4.129	0			4.129	4.129						0			
30	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (BSMT huyện)	3.000	0			3.000	3.000						0			
31	Trợ giúp dân di cư từ CPC về VN	200	0			200	200						0			
32	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	13.200	0			13.200	13.200						0			
33	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo đa chiều, hộ nghèo tinh, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh	23.000	0			23.000	23.000						0			
34	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.900	0			3.900	3.900						0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
35	Chuẩn bị đầu tư	12.000	12.000	12.000		0	0						0			
36	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	57.585	57.585	57.585		0							0			
37	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	5.000	5.000	5.000		0							0			
38	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	15.000	15.000	15.000		0							0			
39	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	5.000	5.000	5.000		0							0			
40	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000	5.000	5.000		0							0			
41	Ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuế đất	16.421	16.421	16.421		0							0			
V	Chi trả nợ gốc, lãi và phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	7.500	7.500		0							0			
VI	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	0			0				1.000			0			
VII	Dự phòng ngân sách tỉnh	101.795	0			0				101.795			0			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0			0						0	0			
IX	Chi hỗ trợ có mục tiêu huyện (Hỗ trợ đầu tư khác)	297.260	297.260	297.260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Tây Ninh	30.000	30.000	30.000		0							0			
2	Thị xã Hòa Thành	30.000	30.000	30.000		0							0			
3	Huyện Châu Thành	44.590	44.590	44.590		0							0			
4	Huyện Dương Minh Châu	39.500	39.500	39.500		0							0			
5	Thị xã Trảng Bàng	45.370	45.370	45.370		0							0			
6	Huyện Gò Dầu	16.800	16.800	16.800		0							0			
7	Huyện Bến Cầu	40.000	40.000	40.000		0							0			
8	Huyện Tân Biên	30.000	30.000	30.000		0							0			
9	Huyện Tân Châu	21.000	21.000	21.000		0							0			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	1.168.136	1.108.937	843.700	265.237	21.271	21.271	0	0	0	0	0	37.928	10.491	27.437	0

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I=2+5+8+9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
B.1	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	37.928	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.928	10.491	27.437	0
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	12.423	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.423	3.079	9.344	0
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10.487	0			0	0	0	0	0	0	0	10.487	0	10.487	0
***	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bảo DTTS và miền núi	15.018	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.018	7.412	7.606	0
I	CÁC ĐƠN VỊ	30.516	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.516	3.079	27.437	0
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	3.991	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.991	0	3.991	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	73	0			0							73		73	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	3.918	0			0			0	0	0		3.918		3.918	
2	Sở Tư pháp	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94	0	94	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	94	0			0			0	0	0		94		94	
3	Sở Công Thương	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35	0	35	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	35	0			0			0	0	0		35		35	
4	Sở Giáo dục -Đào tạo	8.177	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.177	0	8.177	0
a	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.151	0			0							4.151		4.151	
b	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bảo DTTS và miền núi	4.026	0			0							4.026		4.026	
5	Sở Y tế	225	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	225	0	225	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	215	0			0							215		215	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0			0							10		10	
6	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	8.730	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.730	3.079	5.651	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	8.660	0			0							8.660	3.079	5.581	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	70	0			0							70		70	
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.470	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.470	0	2.470	0
a	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	250	0			0							250		250	
b	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bảo DTTS và miền núi	2.220	0			0							2.220		2.220	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	5	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5	0			0							5		5	
9	Sở Thông tin và Truyền thông	3.865	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.865	0	3.865	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.475	0			0							3.475		3.475	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	390	0			0							390		390	

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3+8+9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
10	Sở Nội vụ CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.360	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.360	0	1.360	0
11	Bài Phát thanh truyền hình CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	233	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	233	0	233	0
12	Liên minh Hợp tác xã tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	322	0	322	0
13	Văn phòng Tỉnh Ủy CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0	200	0
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	75	0
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	160	0	160	0
16	Hội Nông dân tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0
17	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0
18	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0
19	Công an tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	386	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	386	0	386	0
20	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28	0	28	0
21	Cục Thống kê CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	10	0
II	NGÂN SÁCH TỈNH	7.412	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.412	0	7.412	0
1	TỈNH QUẢN LÝ CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	4.567	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.567	0	4.567	0
2	TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU UBND huyện Tân Biên	2.845	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.845	0	2.845	0

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê Chương trình MTQG)			Chi thường xuyên (không kê Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I=2+5+8+9+10+11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.845	0			0	0									
B.2	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	1.130.208	1.108.937	843.700	265.237	21.271	21.271	0	0	0	0		2.845	2.845	0	0
B.2. I	VỐN NGOÀI NƯỚC	265.237	265.237	0	265.237	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
*	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	265.237	265.237	0	265.237	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	36.582	36.582		36.582	0							0			
2	BQL GMS	112.777	112.777		112.777	0							0			
3	UBND thành phố Tây Ninh	115.878	115.878		115.878	0							0			
B.2. 2	VỐN TRONG NƯỚC	864.971	843.700	843.700	0	21.271	21.271	0	0	0	0		0	0	0	0
I	CHI CTMT	827.699	816.700	816.700	0	10.999	10.999	0	0	0	0		0	0	0	0
1	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999	0	0	0	10.999	10.999	0	0	0	0		0	0	0	0
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.999	0			10.999	10.999						0			
2	CTMT Phát triển kinh tế xã hội các vùng	816.700	816.700	816.700	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
a	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	636.700	636.700	636.700		0							0			
b	Ban QLDA ĐT và XD tỉnh	162.000	162.000	162.000		0							0			
c	Ban QLDA ĐT và XD huyện Dương Minh Châu	18.000	18.000	18.000		0							0			
II	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	37.272	27.000	27.000	0	10.272	10.272	0	0	0	0		0	0	0	0
*	Chi tiết theo từng nhiệm vụ	37.272	27.000	27.000	0	10.272	10.272	0	0	0	0		0	0	0	0
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850	0			5.850	5.850						0			
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	480	0			480	480						0			
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.131	0			3.131	3.131						0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8-9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
4	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	0			451	451						0			
5	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	0			160	160						0			
6	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	0			200	200						0			
7	Chi đầu tư Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	27.000	27.000	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8		0	0			0							0			
**	Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực	37.272	27.000	27.000	0	10.272	10.272	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.1	CÁC ĐƠN VỊ TÍNH	37.272	27.000	27.000	0	10.272	10.272	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Ngoại vụ	480	0	0	0	480	480	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP Phân giới cảm mốc	480	0			480	480						0			
2	Sở Tư pháp	48	0	0	0	48	48	48	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	48	0			48	48	48					0			
3	Sở Giao thông vận tải	6.650	0	0	0	6.650	6.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850	0			5.850	5.850						0			
b	Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	800	0			800	800						0			
4	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	200	0	0	0	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200	0			200	200						0			
5	Sở Văn hóa thể thao du lịch	250	0	0	0	250	250	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	250	0			250	250						0			
6	Sở Thông tin và Truyền thông	10	0	0	0	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	10	0			10	10						0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)			Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)			Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+5+8+9+10+ 11+12+15	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15
7	Đài Phát thanh truyền hình	557	0	0	0	557	557	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	557	0			557	557						0			
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	34	0	0	0	34	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	34	0			34	34						0			
9	Tỉnh đoàn Tây Ninh	68	0	0	0	68	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	68	0			68	68						0			
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	24	0	0	0	24	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	24	0			24	24						0			
11	Hội Nông dân tỉnh	40	0	0	0	40	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	40	0			40	40						0			
12	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	451	0	0	0	451	451	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451	0			451	451						0			
13	Hội Nhà báo tỉnh	160	0	0	0	160	160	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	0			160	160						0			
14	Ban An toàn Giao thông tỉnh	1.300	0	0	0	1.300	1.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	1.300	0			1.300	1.300						0			
15	Ban QLDA ĐT và XD ngành Nông nghiệp và PTNT	27.000	27.000	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi đầu tư Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	27.000	27.000	27.000		0							0			
II.2	NGÂN SÁCH TỈNH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản và thủy sản			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố		124.775	0	0	0	0	0	1.300	0	0	73.240	50.235	17.000	7.500	0	0	0
1	UBND thành phố Tây Ninh	43.240									43.240						
2	UBND huyện Tân Biên	2.500										2.500		2.500			
3	BQLDA DTXD thị xã Hòa Thành	15.735										15.735					
4	BQLDA DTXD huyện Châu Thành	1.300						1.300									
5	BQLDA DTXD huyện Dương Minh Châu	47.000					0				30.000	17.000	17.000				
6	BQLDA DTXD thị xã Trảng Bàng	0															
7	BQLDA DTXD huyện Gò Dầu	15.000										15.000	0				
8	BQLDA DTXD huyện Bến Cầu	0												5.000			
9	BQLDA DTXD huyện Tân Châu	0												20.000			
III Nguồn chưa phân khai		116.006	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	0	0	86.006
1	Chuẩn bị đầu tư	12.000										0					12.000
2	Thanh toán khối lương đã và đang thực hiện	57.585										0					57.585
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018	5.000										5.000		5.000			
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025	15.000										15.000		15.000			
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/1/2020	5.000										5.000					
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	5.000															
7	Ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuế đất	16.421															16.421
IV Chi trả nợ gốc và lãi vay		7.500															7.500
V Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố		297.260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	297.260
1	Thành phố Tây Ninh	30.000															30.000
2	Thị xã Hòa Thành	30.000															30.000
3	Huyện Châu Thành	44.590															44.590
4	Huyện Dương Minh Châu	39.500															39.500
5	Thị xã Trảng Bàng	45.370															45.370

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản, thủy sản			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Huyện Gò Dầu	16.800															16.800
7	Huyện Bến Cầu	40.000															40.000
8	Huyện Tân Biên	30.000															30.000
9	Huyện Tân Châu	21.000															21.000
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.119.428	3.736	0	50.000	0	130.000	870	0	0	265.237	666.740	636.700	30.040	0	2.845	0
B.1	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	10.491	3.736	0	0	0	0	870	0	0	0	3.040	0	3.040	0	2.845	0
I	Các đơn vị tỉnh	3.079	3.079	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	3.079	3.079	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.079	3.079														
II	Nguồn chưa phân khai	7.412	657	0	0	0	0	870	0	0	0	3.040	0	3.040	0	2.845	0
	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	7.412	657	0	0	0	0	870	0	0	0	3.040	0	3.040	0	2.845	0
1	Tỉnh quản lý	4.567	657					870				3.040		3.040			
2	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Biên (Dự án: Xây dựng nhà hòa táng tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên)	2.845														2.845	
B.2	Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.108.937	0	0	50.000	0	130.000	0	0	0	265.237	663.700	636.700	27.000	0	0	0
B.2.1	Vốn ngoài nước	265.237	0	0	0	0	0	0	0	0	265.237	0	0	0	0	0	0
I	Các đơn vị tỉnh	265.237	0	0	0	0	0	0	0	0	265.237	0	0	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	36.582									36.582						
2	BQL GMS	112.777									112.777						
3	UBND thành phố Tây Ninh	115.878									115.878						
B.2.2	Vốn trong nước	843.700	0	0	50.000	0	130.000	0	0	0	0	663.700	636.700	27.000	0	0	0
I	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng	816.700	0	0	50.000	0	130.000	0	0	0	0	636.700	636.700	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	636.700										636.700	636.700				
2	Ban QLDA ĐT và XD tỉnh	162.000			50.000		112.000										
3	Ban QLDA ĐT và XD huyện Dương Minh Châu	18.000					18.000										
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	27.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.000	0	27.000	0	0	0
	Ban QLDA ĐT và XD ngành Nông nghiệp và PTNT	27.000										27.000		27.000			



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	$1=2+...+11+14+15+16$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.448.883	628.750	42.100	84.978	34.154	475.215	81.695	54.233	27.000	30.070	447.519	181.802	188.327	357.271	159.182	26.716
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	2.400.175	619.000	42.100	84.950	33.768	475.000	73.200	54.000	27.000	30.000	423.421	172.821	173.700	355.020	156.000	26.716
I	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	1.764.762	528.351	40.849	84.950	33.768	259.710	63.824	49.822	27.000	23.535	308.635	170.597	75.286	299.747	44.571	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.912													12.912		
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.429										1.675			16.754		
3	Sở Ngoại vụ	3.987													3.987		
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	85.860									2.220	53.047		52.647	30.593		
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.812	400									1.000			6.412		
6	Sở Tư pháp	11.093										508			6.845	3.740	
7	Sở Công Thương	14.789	131								450	8.312			5.896		
8	Sở Khoa học Công nghệ	21.617		15.937											5.680		
9	Sở Tài chính	12.635	250												12.385		
10	Sở Xây dựng	6.600													6.600		
11	Sở Giao thông Vận tải	183.883										170.408	170.408		13.475		
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	394.857	387.033								300				7.524		
13	Sở Y tế	277.423	13.934				253.735				500	45	45		9.209		
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	91.520	42.878					184							8.114	40.344	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.842	24.000				1.200	18.105		27.000	250	4.600			6.687		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	53.065									12.500	32.309			8.256		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	32.811	800	24.762				521			100				6.628		
18	Sở Nội vụ	51.126	9.400					15				1.702			39.822	187	
19	Thanh tra tỉnh	6.754													6.754		
20	Dài Phát thanh Truyền hình	49.865							49.822			43	43		59.225	300	
21	Văn phòng Tỉnh ủy	89.100	3.300				4.500	21.775							5.404		
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.604									200				5.414		
23	Tỉnh đoàn Tây Ninh	9.133	1.725					1.744			250				3.166		
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.316									150						

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghệp Môi trường	Sự nghệp Kinh tế	Trong đó			Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghệp, lâm nghệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
25	Hội Nông dân tỉnh	4.151									194	246			3.711			
26	Hội Cựu chiến binh	2.059										33	33		2.026			
27	Liên đoàn lao động tỉnh	68										68	68					
28	Công an tỉnh Tây Ninh	36.168	1.200			33.768					1.200							
29	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	71.500	4.500	150	66.850													
30	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	18.100			18.100													
31	BQL các Khu DTL.S CMMN	11.057						10.893				164		164				
32	Trường Chính trị	16.351	16.351															
33	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	22.608									700	21.908		21.908				
34	Trường Cao đẳng nghề	22.449	22.449									12.000			6.268			
35	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	19.268									1.000	567		567				
36	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.675						10.587			3.521							
37	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275					275											
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.870	1.080	200							100	200			13.290			
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	374													374			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	384													384			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	484													484			
4	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	374													374			
5	Liên minh Hợp tác xã	3.037	770									200			2.067			
6	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.071		200							100				771			
7	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	650													650			
8	Hội Văn học Nghệ thuật	1.453													1.453			
9	Hội Nhà báo	718													718			
10	Hội Luật gia	441													441			
11	Hội Chữ thập đỏ	1.985	310												1.675			
12	Ban DD Hội người cao tuổi	493													493			
13	Hội Người Mù	578													578			
14	Tỉnh hội Đông y	1.246													1.246			
15	Hội nạn nhân chất độc da cam	562													562			
16	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	497													497			
17	Hội Khuyển Học	523													523			
III	Chi khác ngân sách	26.716															26.716	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghề nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghề nghiệp Môi trường	Sự nghề nghiệp Kinh tế	Trong đó			Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.470															4.470	
IV	Nguồn chưa phân bổ	593.827	89.569	1.051			215.290	9.376	4.178		6.365	114.586	2.224	98.414	41.983	111.429		
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	9.000													9.000			
2	Trang bị xe ô tô	20.000													20.000			
3	Nhiệm vụ đột xuất	12.983													12.983			
4	Tiết kiệm 10% chi QLHC dành chi đầu tư phát triển																	
5	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	4.997										4.997		4.997				
6	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	10.864										10.864		10.864				
7	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	72.000										72.000		72.000				
8	Sửa chữa kênh mương (TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	4.500										4.500		4.500				
9	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam)	3.000										3.000		3.000				
10	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	3.053										3.053		3.053				
11	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	2.224										2.224	2.224					
12	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	2.889										2.889						
13	Kinh phí thực hiện quy hoạch	8.000										8.000						
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	3.059										3.059						
15	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	6.365									6.365							

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó			Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
16	Dự kiến biên chế tăng và các nhiệm vụ về giáo dục	73.000	73.000															
17	Nhiệm vụ đối xuất khác	6.163	6.163															
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	10.406	10.406															
19	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.	15.000					15.000											
20	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	10.000					10.000											
21	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	25.660					25.660											
22	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tính)	164.630					164.630											
23	Kinh phí tồn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa	6.000						6.000										
24	Các nhiệm vụ văn hóa khác	3.376						3.376										
25	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.178							4.178									
26	Chi sự nghiệp KHCHN cấp cơ sở (Sở, ngành tính): Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	1.051		1.051														
27	Cứu tế thường xuyên đợt xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tính)	62.000														62.000		
28	Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm (NS tính)	2.000														2.000		
29	Nhiệm vụ phát sinh đợt xuất	4.129														4.129		
30	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (BSMT huyện)	3.000														3.000		
31	Trợ giúp dân di cư tự do từ CPC về VN	200														200		
32	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	13.200														13.200		
33	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo đa chiều, hộ nghèo tính, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh	23.000														23.000		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghịệp Khoa học công nghệ	Chỉ Quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghịệp Môi trường	Sự nghịệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+1 5+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
34	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.900														3.900	
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	48.708	9.750		28	386	215	8.495	233		70	24.098	8.981	14.627	2.251	3.182	
B.1	CHI CHUƠNG TRÌNH MTQG	27.437	9.750		28	386	215	7.884	233		70	3.638		3.628	2.251	2.982	
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	9.344	1.573				215	4.702							1.120	1.734	
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10.487	4.151		28	386		860	233		70	3.628		3.628	1.131		
***	CTMTQG Phát triển K-T-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	7.606	4.026					2.322				10				1.248	
I	CÁC ĐƠN VỊ	27.437	9.750		28	386	215	7.884	233		70	3.638		3.628	2.251	2.982	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.991															
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	73													73		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	3.918									70	3.428		3.428	420		
2	Sở Tư pháp	94													94		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	94													94		
3	Sở Công Thương	35													35		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	35													35		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.177	8.177														
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.151	4.151														
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	4.026	4.026														
5	Sở Y tế	225					215								10		
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	215					215										
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
6	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	5.651	1.573					1.227							1.117	1.734	
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	5.581	1.573					1.227							1.047	1.734	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	70													70		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.470						2.470									
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	250						250									
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.220						2.220									
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	5													5		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5													5		
9	Sở Thông tin và truyền thông	3.865						3.855							10		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiep Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiep Môi trường	Sự nghiep Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiep, lâm nghiep, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CTMTQG Giám nghề bền vững	3.475						3.475									
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	390						380							10		
10	Sở Nội vụ	1.360						102				10				1.248	
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.360						102				10				1.248	
11	Liên minh Hợp tác xã	322										200		200	122		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	322										200		200	122		
12	Đài Phát thanh truyền hình	233							233								
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	233							233								
13	Văn phòng Tỉnh ủy	200						180							20		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	200						180							20		
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh	75													75		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	75													75		
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	160													160		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	160													160		
16	Hội Nông dân tỉnh	50													50		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50													50		
17	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	50													50		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50													50		
18	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	50						50									
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50						50									
19	Công an tỉnh Tây Ninh	386				386											
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	386				386											
20	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Tây Ninh	28			28												
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	28			28												
21	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	10													10		
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
II	NGÂN SÁCH TỈNH																
B.2	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	21.271						611				20.460	8.981	10.999		200	
B.2.1	CHI CTMT	10.999										10.999		10.999			
*	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.999										10.999		10.999			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi giao thông			
A	B	$I=2+...+11+14+15+16$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.999										10.999					
B.2.2	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	10.272						611				9.461	8.981			200	
*	<u>Chi tiết theo từng nhiệm vụ</u>	<u>10.272</u>						<u>611</u>				<u>9.461</u>	<u>8.981</u>			<u>200</u>	
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850										5.850	5.850				
2	Kinh phí phản giới cảm mốc Việt Nam - Campuchia	480										480					
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.131										3.131	3.131				
4	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451						451									
5	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160						160									
6	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200														200	
**	Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực	10.272						611				9.461	8.981			200	
I	CÁC ĐƠN VỊ	10.272						611				9.461	8.981			200	
1	<u>Sở Ngoại vụ</u>	<u>480</u>										<u>480</u>	<u>480</u>				
	KP Phản giới cảm mốc	480										480					
2	<u>Sở Tư pháp</u>	<u>48</u>										<u>48</u>	<u>48</u>				
	Tuyên truyền ATGT	48										48					
3	<u>Sở Giao thông vận tải</u>	<u>6.650</u>										<u>6.650</u>	<u>6.650</u>				
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	5.850										5.850	5.850				
	Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	800										800	800				
4	<u>Sở Lao động, Thương binh và xã hội</u>	<u>200</u>														<u>200</u>	
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200														200	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghệp Môi trường	Sự nghệp Kinh tế	Trong đó			Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghệp, lâm nghệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I=2+...+11+14+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
5	Sở Văn hóa thể thao du lịch Tuyên truyền ATGT	250										250	250					
6	Sở Thông tin và Truyền thông Tuyên truyền ATGT	10										10	10	10				
7	Bài Phát thanh truyền hình Tuyên truyền ATGT	557										557	557	557				
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên truyền ATGT	34										34	34	34				
9	Tỉnh đoàn Tây Ninh Tuyên truyền ATGT	68										68	68	68				
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tuyên truyền ATGT	24										24	24	24				
11	Hội Nông dân tỉnh Tuyên truyền ATGT	40										40	40	40				
12	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	451						451										
13	Hội Nhà báo tỉnh Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160						160										
14	Ban An toàn Giao thông tỉnh Chỉ nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	1.300						160				1.300	1.300	1.300				
II	NGÂN SÁCH TỈNH Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo vệ đường bộ địa phương											1.300	1.300					

Ghi chú:

- Kinh phí phòng chống lụt bão: trong năm theo đề nghị của công ty và phê duyệt của UBND tỉnh về mức hỗ trợ cho công ty để thực hiện công tác phòng chống lụt bão, Sở Tài chính trình UBND tỉnh chi ngân sách tỉnh hỗ trợ cho Công ty.
- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 74.130 triệu đồng, trong năm chi ngân sách cho Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh theo quy định của Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ.

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bảo DTTS và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
						Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước		Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước							
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5=5a+5b	5a	5b	6=6a+6b	6a	6b	7=8+9	8=8a+8b	8a	8b	9=9a+9b	9a	9b	10=11+12	11=11a+11b	11a	11b	12=12a+12b	12a	12b
	TỔNG SỐ	207.288	124.661	82.627	50.313	3.079	3.079	0	47.234	47.234	0	139.972	114.170	114.170	0	25.802	25.802	0	17.003	7.412	7.412	0	9.591	9.591	0
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	37.928	10.491	27.437	12.423	3.079	3.079	0	9.344	9.344	0	10.487	0	0	0	10.487	10.487	0	15.018	7.412	7.412	0	7.606	7.606	0
I	CÁC ĐƠN VỊ	30.516	3.079	27.437	12.423	3.079	3.079	0	9.344	9.344	0	10.487	0	0	0	10.487	10.487	0	7.606	0	0	0	7.606	7.606	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.991	0	3.991	73	0	0	0	73	73		3.918	0	0	0	3.918	3.918		0	0	0	0	0	0	
2	Sở Tư pháp	94	0	94	0	0	0	0	0	0		94	0	0	0	94	94		0	0	0	0	0	0	
3	Sở Công thương	35	0	35	0	0	0	0	0	0		35	0	0	0	35	35		0	0	0	0	0	0	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.177	0	8.177	0	0	0	0	0	0		4.151	0	0	0	4.151	4.151		4.026	0	0	0	4.026	4.026	
5	Sở Y tế	225	0	225	215	0	0	0	215	215		10	0	0	0	10	10		0	0	0	0	0	0	
6	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	8.730	3.079	5.651	8.660	3.079	3.079	0	5.581	5.581		70	0	0	0	70	70		0	0	0	0	0	0	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.470	0	2.470	0	0	0	0	0	0		250	0	0	0	250	250		2.220	0	0	0	2.220	2.220	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	0	5	0	0	0	0	0	0		5	0	0	0	5	5		0	0	0	0	0	0	
9	Sở Thông tin và truyền thông	3.865	0	3.865	3.475	0	0	0	3.475	3.475		390	0	0	0	390	390		0	0	0	0	0	0	
10	Sở Nội vụ	1.360	0	1.360	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0		1.360	0	0	0	1.360	1.360	
11	Đài Phát thanh truyền hình	233	0	233	0	0	0	0	0	0		233	0	0	0	233	233		0	0	0	0	0	0	
12	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	322	0	322	0	0	0	0	0	0		322	0	0	0	322	322		0	0	0	0	0	0	
13	Văn phòng Tỉnh Ủy	200	0	200	0	0	0	0	0	0		200	0	0	0	200	200		0	0	0	0	0	0	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	75	0	75	0	0	0	0	0	0		75	0	0	0	75	75		0	0	0	0	0	0	
15	Tây Ninh	160	0	160	0	0	0	0	0	0		160	0	0	0	160	160		0	0	0	0	0	0	
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50	0	50	0	0	0	0	0	0		50	0	0	0	50	50		0	0	0	0	0	0	
17	Hội Nông dân tỉnh	50	0	50	0	0	0	0	0	0		50	0	0	0	50	50		0	0	0	0	0	0	
18	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	50	0	50	0	0	0	0	0	0		50	0	0	0	50	50		0	0	0	0	0	0	
19	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	50	0	50	0	0	0	0	0	0		50	0	0	0	50	50		0	0	0	0	0	0	
20	Công an tỉnh	386	0	386	0	0	0	0	0	0		386	0	0	0	386	386		0	0	0	0	0	0	
21	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	28	0	28	0	0	0	0	0	0		28	0	0	0	28	28		0	0	0	0	0	0	
22	Cục Thống kê	10	0	10	0	0	0	0	0	0		10	0	0	0	10	10		0	0	0	0	0	0	
II	NGÂN SÁCH TỈNH	7.412	7.412	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0		7.412	7.412	7.412	0	0	0	
B	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	169.360	114.170	55.190	37.890	0	0	0	37.890	37.890	0	129.485	114.170	114.170	0	15.315	15.315	0	1.985	0	0	0	1.985	1.985	0
I	Thành phố Tây Ninh	8.430	5.790	2.640	1.984	0	0	0	1.984	1.984		6.446	5.790	5.790		656	656		0	0	0	0	0	0	
II	Thị xã Hòa Thành	6.268	0	6.268	4.587	0	0	0	4.587	4.587		1.681	0	0		1.681	1.681		0	0	0	0	0	0	
III	Huyện Châu Thành	37.465	27.415	10.050	7.478	0	0	0	7.478	7.478		29.987	27.415	27.415		2.572	2.572		0	0	0	0	0	0	
IV	Huyện Dương Minh Châu	19.478	13.040	6.438	4.281	0	0	0	4.281	4.281		15.197	13.040	13.040		2.157	2.157		0	0	0	0	0	0	
V	Thị xã Trảng Bàng	19.114	12.875	6.239	3.702	0	0	0	3.702	3.702		14.404	12.875	12.875		1.529	1.529		1.008	0	0	0	1.008	1.008	
VI	Huyện Gò Dầu	17.048	12.875	4.173	3.394	0	0	0	3.394	3.394		13.654	12.875	12.875		779	779		0	0	0	0	0	0	
VII	Huyện Bến Cầu	18.728	12.875	5.853	4.124	0	0	0	4.124	4.124		14.604	12.875	12.875		1.729	1.729		0	0	0	0	0	0	
VIII	Huyện Tân Biên	20.998	14.115	6.883	3.634	0	0	0	3.634	3.634		16.387	14.115	14.115		2.272	2.272		977	0	0	0	977	977	
IX	Huyện Tân Châu	21.831	15.185	6.646	4.706	0	0	0	4.706	4.706		17.125	15.185	15.185		1.940	1.940		0	0	0	0	0	0	



DỰ TOÁN THU, CHI NHẬP SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

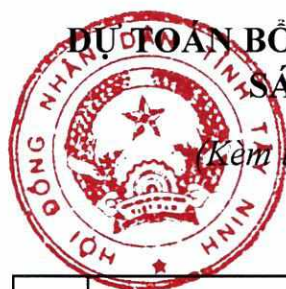
Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	2.672.100	3.361.579	2.626.350	735.229	735.229	1.131.346	0	0	4.492.925
1	Thành phố	774.760	767.060	767.060	0		0			767.060
2	Hoà Thành	349.600	360.878	344.350	16.528	16.528	160.212			521.090
3	Châu Thành	197.700	200.661	193.200	7.461	7.461	348.889			549.550
4	Dương Minh Châu	212.650	231.206	208.450	22.756	22.756	207.744			438.950
5	Trảng Bàng	282.550	498.440	276.050	222.390	222.390	36.735			535.175
6	Gò Dầu	236.950	460.914	230.950	229.964	229.964	20.296			481.210
7	Bến Cầu	103.900	111.198	101.400	9.798	9.798	225.677			336.875
8	Tân Biên	217.530	329.500	215.530	113.970	113.970	62.825			392.325
9	Tân Châu	296.460	401.722	289.360	112.362	112.362	68.968			470.690

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

Căn cứ theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Tổng cộng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
			Trong đó		Tổng số	Trong đó											
			Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ										
A	B	1=2+11	2=3+6+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	5.596.039	4.492.925	719.970	219.970	500.000	3.681.150	1.860.190	1.170	0	91.805	1.103.114	325.270	171.989	605.855		
1	Thành phố	897.966	767.060	217.900	90.900	127.000	531.830	225.610	130		17.330	130.906	70.000	22.277	38.629		
2	Hoà Thành	602.181	521.090	89.200	17.200	72.000	421.470	226.040	130		10.420	81.091	40.000	20.113	20.978		
3	Châu Thành	718.356	549.550	52.620	10.620	42.000	485.930	246.020	130		11.000	168.806	28.000	22.592	118.214		
4	Dương Minh Châu	577.903	438.950	62.740	9.740	53.000	367.430	199.440	130		8.780	138.953	22.000	17.046	99.907		
5	Trảng Bàng	651.350	535.175	62.160	22.160	40.000	462.300	232.090	130		10.715	116.175	49.270	25.470	41.435		
6	Gò Dầu	558.493	481.210	81.290	14.290	67.000	390.315	213.040	130		9.605	77.283	30.000	14.895	32.388		
7	Bến Cầu	427.573	336.875	46.030	8.030	38.000	284.105	134.280	130		6.740	90.698	25.000	16.557	49.141		
8	Tân Biên	556.649	392.325	41.620	18.120	23.500	342.880	176.790	130		7.825	164.324	46.000	15.463	102.861		
9	Tân Châu	605.568	470.690	66.410	28.910	37.500	394.890	206.880	130		9.390	134.878	15.000	17.576	102.302		



DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 72 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.103.114	325.270	171.989	605.855
1	Thành phố	130.906	70.000	22.277	38.629
2	Hoà Thành	81.091	40.000	20.113	20.978
3	Châu Thành	168.806	28.000	22.592	118.214
4	Dương Minh Châu	138.953	22.000	17.046	99.907
5	Trảng Bàng	116.175	49.270	25.470	41.435
6	Gò Dầu	77.283	30.000	14.895	32.388
7	Bến Cầu	90.698	25.000	16.557	49.141
8	Tân Biên	164.324	46.000	15.463	102.861
9	Tân Châu	134.878	15.000	17.576	102.302

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
	Tổng số					11.295.445	1.299.027	2.832.970	7.163.448	4.281.451	603.861	1.282.851	2.394.739	4.232.505	550.164	1.282.851	2.399.490	3.752.972	265.237	874.700	2.613.035				
A	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					42.389	0	0	42.389	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	19.900	0	0	19.900				
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					42.389	0	0	42.389	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	19.900	0	0	19.900				
1	Chuẩn bị đầu tư					42.389	0	0	42.389	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	19.900	0	0	19.900				
2	Thực hiện dự án					28.639	0	0	28.639	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900				
a	Dự án chuyển tiếp																								
1	Trường THPT Trần Phú	huyện Tân Biên	Xây mới 10 phòng học, xây mới nhà xs, sân bóng mini,...	2022-2023	335/QĐ-SKHDT 21/12/2021	21.169			21.169	9.000			9.000	9.000			9.000	9.000			9.000				
2	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	huyện Gò Dầu	Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	65/QĐ-SKHDT 08/2/2022	7.470			7.470	900			900	900			900	900			900				
b	Dự án khởi công mới					13.750	0	0	13.750	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000				
1	Trường THPT Nguyễn Trãi	Phước Tráng Bàng, thị xã Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	3149/QĐ-UBND 22/11/2021	13.750			13.750	0			0	0			0	10.000	0		10.000				
B	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					393.158	0	0	393.158	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	155.950	0	0	105.950				
C	CHI QUỐC PHÒNG					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850				
I	Bộ đội Biên phòng tỉnh					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850				
1	Chuẩn bị đầu tư					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850				
2	Thực hiện dự án					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850				
a	Dự án chuyển tiếp					84.398	0	0	84.398	22.565	0	0	22.565	22.565	0	0	22.565	48.850	0	0	48.850				
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	tại 04 cửa khẩu (Chàng Rét, Kà Tum, Tân Nam, Phước Tân) và Trung tâm chỉ huy tại Bộ CHBĐBP tỉnh	Lắp đặt mới	2021-2022	119/QĐ-SKHDT 22/4/2021	44.398			44.398	11.442			11.442	11.442			11.442	24.850			24.850				
2	Đón biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	huyện Tân Châu	Theo thiết kế mẫu đơn biên phòng năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ quốc phòng	2022-2024	1692/QĐ-UBND 28/7/2021	40.000			40.000	11.123			11.123	11.123			11.123	24.000			24.000				
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					132.636	0	0	132.636	0	0	0	0	0	0	0	0	57.100	0	0	57.100				
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Thực hiện dự án					132.636	0	0	132.636	0	0	0	0	0	0	0	0	57.100	0	0	57.100				
a	Dự án chuyển tiếp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
b	Dự án khởi công mới					132.636	0	0	132.636	0	0	0	0	0	0	0	0	57.100	0	0	57.100				
1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện (Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	DT: 186.571m2	2021-2024	2905/QĐ-UBND 08/11/2021	85.799			85.799	0			0	0			0	30.000			30.000				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Dự án xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Khởi nhà chính diện tích 3.325 m ² ; Hàng mục hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị y tế	2021-2023	63/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	76.748		51.000	25.748	0			0	0			0	51.000		51.000	
2	Dự án đầu tư trang thiết bị cho 06 Trung tâm Y tế tuyến huyện và 42 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Tây Ninh	Toàn tỉnh	Cung cấp trang thiết bị y tế	2022-2023	64/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	63.356		61.000	2.356									61.000		61.000	
III	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					18.993	0	18.000	993	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	18.000	0
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					18.993	0	18.000	993	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	18.000	0
a	Dự án chuyển tiếp																				
b	Dự án khởi công mới					18.993	0	18.000	993	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000	0	18.000	0
1	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Diện tích 1.513m ²	2022-2023	1752/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	18.993	0	18.000	993	0			0	0			0	18.000		18.000	
E	CHI VẤN HÓA, THỐNG TÍN					39.041	0	0	39.041	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	15.000	18.300	0	0	18.300
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					35.405	0	0	35.405	13.000	0	0	13.000	13.000	0	0	13.000	17.000	0	0	17.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					35.405	0	0	35.405	13.000	0	0	13.000	13.000	0	0	13.000	17.000	0	0	17.000
a	Dự án chuyển tiếp					22.500	0	0	22.500	13.000	0	0	13.000	13.000	0	0	13.000	7.000	0	0	7.000
1	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	XD các hạng mục: công, hàng rào, NVS, nhà ăn; khôi phục các yếu tố góc của KV1, KV2	2021-2025	2006/QĐ-UBND 11/9/2020; 2554/QĐ-UBND 08/10/2021 (đ/c)	22.500		22.500		13.000			13.000	13.000			13.000	7.000			7.000
b	Dự án khởi công mới					12.905	0	0	12.905	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	Tu bổ, tôn tạo DTLS Chiến thắng Tua Hai - GD2	xã Đông Khởi	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng di tích	2022-2024	2032/QĐ-UBND 26/8/2021	12.905												10.000			10.000
II	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành					3.636	0	0	3.636	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.300	0	0	1.300
2	Chuẩn bị đầu tư																				
a	Thực hiện dự án					3.636	0	0	3.636	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.300	0	0	1.300
1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	huyện Châu Thành	Xây dựng một số hạng mục di tích lịch sử	2021-2023	2756/QĐ-UBND 27/10/2021	3.636		3.636		2.000			2.000	2.000			2.000	1.300			1.300
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
F	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
1	Dài phát thanh và truyền hình tỉnh																				
2	Chuẩn bị đầu tư					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
a	Thực hiện dự án					22.200	0	0	22.200	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000
1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Đầu tư thiết bị phim trường 300 chỗ	2022-2023	1944/QĐ-UBND 17/8/2021	22.200		22.200		10.000			10.000	10.000			10.000	10.000			10.000
G	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
H	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					1.780.567	1.299.027	8.615	472.925	932.121	603.861	0	328.260	858.871	550.164	0	308.707	422.567	265.237	0	157.330
I	BQL DA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					202.039	0	0	202.039	113.173	0	0	113.173	113.173	0	0	113.173	51.000	0	0	51.000
2	Chuẩn bị đầu tư					202.039	0	0	202.039	113.173	0	0	113.173	113.173	0	0	113.173	51.000	0	0	51.000
a	Thực hiện dự án					202.039	0	0	202.039	113.173	0	0	113.173	113.173	0	0	113.173	51.000	0	0	51.000
b	Dự án chuyển tiếp					202.039	0	0	202.039	113.173	0	0	113.173	113.173	0	0	113.173	51.000	0	0	51.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị định, quyết định, nghị quyết
-----	----------------	-------------------	-------------------	----------------------------------	--

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
V	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					46.609	0	0	46.609	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000			
I	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án					46.609	0	0	46.609	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000			
a	Dự án chuyển tiếp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
b	Dự án khởi công mới					46.609	0	0	46.609	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000			
I	Hệ thống thu gom nước thải và vỉa hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	Đầu tư đường ống thu gom và xây dựng vỉa hè	2023-2025	2856/QĐ-UBND 04/11/2021	46.609				0								0	30.000			30.000			
I	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					8.168.166	0	2.225.000	5.943.166	3.017.531	0	1.193.851	1.823.680	2.867.894	0	1.193.851	1.674.043	1.544.886	0	663.700	881.186				
I	Sở Thông tin và Truyền thông					30.540	0	0	30.540	10.218	0	0	10.218	10.218	0	0	0	10.218	16.500	0	0	16.500			
I	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án					30.540	0	0	30.540	10.218	0	0	10.218	10.218	0	0	0	10.218	16.500	0	0	16.500			
a	Dự án chuyển tiếp					30.540	0	0	30.540	10.218	0	0	10.218	10.218	0	0	0	10.218	16.500	0	0	16.500			
I	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Trang bị hệ thống Camera giám sát	2021-2023	2231/QĐ-UBND 13/9/2021	30.540			30.540	10.218			10.218	10.218			10.218	16.500				16.500			
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
II	Sở Nội vụ					16.644	0	0	16.644	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	0	10.000	4.800	0	0	4.800			
I	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án					16.644	0	0	16.644	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	0	10.000	4.800	0	0	4.800			
a	Dự án chuyển tiếp																								
b	Dự án khởi công mới					16.644	0	0	16.644	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	0	10.000	4.800	0	0	4.800			
I	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	Trung tâm lưu trữ lịch sử sinh thực thuộc Sở Nội vụ	Xây dựng phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử, mua sắm trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật,...	2022-2024	2358/QĐ-UBND 21/9/2021	16.644			16.644	10.000			10.000	10.000			10.000	4.800				4.800			
III	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông					7.371.541	0	2.145.000	5.226.541	2.812.921	0	1.193.851	1.619.070	2.685.551	0	1.193.851	1.491.700	1.327.301	0	636.700	690.601				
I	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án					7.371.541	0	2.145.000	5.226.541	2.812.921	0	1.193.851	1.619.070	2.685.551	0	1.193.851	1.491.700	1.327.301	0	636.700	690.601				
a	Dự án chuyển tiếp					6.371.541	0	2.145.000	4.226.541	2.812.921	0	1.193.851	1.619.070	2.685.551	0	1.193.851	1.491.700	1.327.301	0	636.700	690.601				
I	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Tân Biên	46,205 km BTN	2018-2021	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935			1.167.935	1.164.570			1.164.570	1.058.700			1.058.700	17.000				17.000			
2	Đường Đất Sét -Bến Cui	Huyện Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2022	2517/QĐ-UBND 27/10/2017, 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (d/c)	517.902			517.902	434.500			434.500	395.000			395.000	90.000				90.000			
3	Đường 794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Huyện Tân Châu	16km đường BTN và nâng cấp, mở rộng 02 cầu BTCT	2020-2024	2688/QĐ-UBND 03/11/2020	499.942		445.000	54.942	181.000		181.000		181.000		181.000		109.000		100.000		9.000			
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 795	Huyện Tân Châu, Tân Biên	36,2km BTN	2021-2024	1036/QĐ-UBND 11/5/2021	608.973		500.000	108.973	258.302		258.302		258.302		258.302		136.700		136.700					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022										Lấy kế vốn đã bỏ đi đến 31/12/2022										Kế hoạch vốn năm 2023													
						Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn													
																Ngoại nước					Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương					Tổng số					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																												
5	Dương liên huyện kết nối vùng NK-DT.787B-DT.789	TX Trảng Bàng, D M Châu	46,5km BTN, bnd=19,5m, bnd=22,5m	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	3.416.237		1.200.000	2.216.237	754.549		754.549		754.549				897.601		400.000	497.601																												
6	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà Ôn (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	huyện Châu Thành	Dài 8.435m	2021-2023	19/NQ-HDND 11/7/2019	95.352			95.352	20.000			20.000	20.000			20.000	40.000			40.000																												
7	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sài (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mầu)	Thị xã Trảng Bàng	4,145km láng nhựa	2021-2023	19/NQ-HDND 11/7/2019	65.200			65.200	0				18.000			18.000	37.000			37.000																												
b	Dự án Khởi công mới					1.000.000	0	0	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																												
2	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	TX Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu		2020-2024	17/NQ-HDND 28/5/2021	1.000.000			1.000.000									0																															
IV	BOLDA DTXD ngành Nông nghiệp & PTNT					406.813	0	0	406.813	65.300	0	0	65.300	65.300	0	0	65.300	95.850	0	27.000	68.850																												
1	Chuẩn bị đầu tư					406.813	0	0	406.813	65.300	0	0	65.300	65.300	0	0	65.300	95.850	0	27.000	68.850																												
2	Thực hiện dự án					166.088	0	0	166.088	65.300	0	0	65.300	65.300	0	0	65.300	52.250	0	0	52.250																												
a	Dự án chuyển tiếp																																																
1	Kênh tiêu T12 - 17	huyện Dương Minh Châu	Tiêu 650 ha	2021-2023	155/QĐ-SKHDT 15/6/2021	58.274			58.274	29.300			29.300	29.300			29.300	9.000			9.000																												
2	Xây mới đập cạnh lưà - BQL Dầu Tiếng	huyện Tân Châu	Xây mới 02 đập cạnh lưà cao 9 tầng, diện tích 152m ²	2021-2022	1530/QĐ-UBND 17/7/2020	4.988			4.988	3.000			3.000	3.000			3.000	1.500			1.500																												
3	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	thị xã Trảng Bàng	7.800m	2022-2023	2116/QĐ-UBND 07/9/2021	6.000			6.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.900			2.900																												
4	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	thị xã Trảng Bàng	4.5km	2022-2024	2115/QĐ-UBND 07/9/2021	17.000			17.000	2.000			2.000	2.000			2.000	5.300			5.300																												
5	Kênh tiêu Tân Hiệp	huyện Tân Châu	Dài 4,7km	2022-2024	2114/QĐ-UBND 07/9/2021	14.999			14.999	4.200			4.200	4.200			4.200	3.400			3.400																												
6	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	huyện Dương Minh Châu	Dài 200 ha	2022-2024	2073/QĐ-UBND 01/9/2021	8.000			8.000	2.300			2.300	2.300			2.300	3.400			3.400																												
7	Gia cổ kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (l=600m)	huyện Châu Thành	Gia cổ kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1656/QĐ-UBND 26/7/2021	5.000			5.000	4.000			4.000	4.000			4.000	500			500																												
8	Gia cổ kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (l=850m)	huyện Châu Thành	Gia cổ kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1712/QĐ-UBND 29/7/2021	20.000			20.000	5.000			5.000	5.000			5.000	13.000			13.000																												
9	Gia cổ kênh N20 đoạn từ K4+K5+300	thị xã Trảng Bàng	Gia cổ kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1711/QĐ-UBND 29/7/2021	5.000			5.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.500			2.500																												

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Sửa chữa dới, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	huyện Tân Biên	Sửa chữa trụ sở làm việc 09 trạm, đội bảo vệ	2022-2024	1750/QĐ-UBND 02/8/2021	1.900			1.900	700			700	700				1.000			1.000
11	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 2 chòi (thấp) canh lửa	2022-2024	1749/QĐ-UBND 02/8/2021	2.227			2.227	1.700			1.700	1.700				300			300
12	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	huyện Tân Biên	Xây mới 6 trạm bảo vệ rừng	2022-2024	1748/QĐ-UBND 02/8/2021	3.200			3.200	600			600	600				2.300			2.300
13	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 566 hộ dân	2021-2023	70/QĐ-SKHDT 03/3/2021	3.000			3.000	2.000			2.000	2.000				450			450
14	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	Tân Châu	Sửa chữa, cấp nước cho khoảng 500 hộ dân	2022-2024	1587/QĐ-UBND 19/7/2021	3.500			3.500	1.500			1.500	1.500				700			700
15	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ	2022-2024	1860/QĐ-UBND 11/8/2021	13.000			13.000	5.000			5.000	5.000				6.000			6.000
b	Dự án khởi công mới					240.725	0	0	240.725	0	0	0	0	0	0	0	0	43.600	0	27.000	16.600
1	Trang bị hệ thống camera quan trắc lửa rừng - BQL Dầu Tiếng	xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu	Mua sắm thiết bị camera quan trắc lửa rừng	2021-2023	1529/QĐ-UBND 17/7/2020	680			680	0			0	0				600			600
2	Xây dựng nhà trạm BVR -Đội QL BV&PTR	huyện Tân Châu	Xây mới 12 nhà, trạm BVR tại 12 vị trí thuộc khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2023-2025	1751/QĐ-UBND 02/8/2021	7.000			7.000									3.000			3.000
3	Trạm bơm Tân Long	Châu Thành	Tuổi tiêu diện tích 732 ha	2022-2025	1105/QĐ-UBND 23/5/2021	218.046			218.046									35.000	27.000		8.000
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Đông Triền, Tân Đông, Tân Châu	xã Tân Đông, huyện Tân Châu	Nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục trạm cấp nước, CS 30 m3/h, cung cấp cho khoảng 600 hộ dân	2022-2024	1593/QĐ-UBND 19/7/2021	14.999			14.999									5.000			5.000
V	Chỉ cục kiểm lâm Tây Ninh					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800				3.200	0	0	3.200
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800				3.200	0	0	3.200
a	Dự án chuyển tiếp																				
b	Dự án khởi công mới					5.522	0	0	5.522	1.800	0	0	1.800	1.800				3.200	0	0	3.200
1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trồng cây	2021-2025	2113/QĐ-UBND 07/9/2021	5.522			5.522	1.800				1.800	1.800			3.200			3.200
VI	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp					95.752	0	80.000	15.752	30.000	0	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khởi tương thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022										Kế hoạch vốn năm 2023				
						Tổng mức đầu tư được duyệt										Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn																					
							Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoại nước		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoại nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																			
I	Đường vào đồn Biên phòng Suối Lam	Tân Châu	13.653,16m	2021-2024	677/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 2178/QĐ-UBND 10/9/2021	95.752		80.000	15.752	30.000			30.000	0					0																					
b	Dự án khởi công mới																																							
VII	BQLĐA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000																			
1	Chuẩn bị đầu tư																																							
2	Thực hiện dự án					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000																			
a	Dự án chuyển tiếp																																							
b	Dự án khởi công mới					29.457	0	0	29.457	7.150	0	0	7.150	6.500	0	0	6.500	15.000	0	0	15.000																			
I	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	thành phố Tây Ninh	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số tuyến đường trên địa bàn	2022-2024	3012/QĐ-UBND 11/11/2021	29.457			29.457	7.150			7.150	6.500			6.500	15.000			15.000																			
VIII	BQL Khu kinh tế tỉnh					58.052	0	0	58.052	16.500	0	0	16.500	15.000	0	0	15.000	32.000	0	0	32.000																			
1	Chuẩn bị đầu tư					58.052	0	0	58.052	16.500	0	0	16.500	15.000	0	0	15.000	32.000	0	0	32.000																			
2	Thực hiện dự án					58.052	0	0	58.052	16.500	0	0	16.500	15.000	0	0	15.000	32.000	0	0	32.000																			
a	Dự án chuyển tiếp																																							
I	Đường DD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Dài 1.070m	2022-2023	939/QĐ-UBND 26/4/2021	58.052			58.052	16.500			16.500	15.000			15.000	32.000			32.000																			
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
IX	BQLĐA DTXD huyện Gò Dầu					44.933	0	0	44.933	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	14.000	15.000	0	0	15.000																			
1	Chuẩn bị đầu tư					44.933	0	0	44.933	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	14.000	15.000	0	0	15.000																			
2	Thực hiện dự án					44.933	0	0	44.933	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	14.000	15.000	0	0	15.000																			
a	Dự án chuyển tiếp																																							
I	Bê tông nhựa các tuyến đường thi trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Đường Văn Nổi, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	thị trấn Gò Dầu	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường dài 13,425m	2021-2022	246/QĐ-UBND 29/01/2021	44.933			44.933	14.000			14.000	14.000			14.000	15.000			15.000																			
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
X	BQLĐA DTXD thị xã Hòa Thành					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735																			
1	Chuẩn bị đầu tư					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735																			
2	Thực hiện dự án					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735																			
a	Dự án chuyển tiếp					67.220	0	0	67.220	32.182	0	0	32.182	43.065	0	0	43.065	15.735	0	0	15.735																			
I	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	xã Long Thành Nam và Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	Dài 2.880m	2021-2022	1540/QĐ-UBND 20/7/2020 (chủ trương DT)	35.305			35.305	14.400			14.400	26.900			26.900	4.900			4.900																			
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	thị xã Hòa Thành	Dài 1.641,66m,...	2022-2024	2271/QĐ-UBND 15/9/2021	31.915			31.915	17.782			17.782	16.165			16.165	10.835			10.835																			
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
XI	BQLĐA DTXD huyện Dương Minh Châu					29.093	0	0	29.093	11.000	0	0	11.000	10.000	0	0	10.000	17.000	0	0	17.000																			
1	Chuẩn bị đầu tư					29.093	0	0	29.093	11.000	0	0	11.000	10.000	0	0	10.000	17.000	0	0	17.000																			
2	Thực hiện dự án					29.093	0	0	29.093	11.000	0	0	11.000	10.000	0	0	10.000	17.000	0	0	17.000																			
a	Dự án chuyển tiếp																																							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023								
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
b	Dự án khởi công mới	huyện Dương Minh Châu	Dài 7,5km	2022-2024	2853/QĐ-UBND 04/11/2021	29.093	0	0	29.093	11.000	0	0	11.000	10.000	0	0	10.000	17.000	0	0	17.000							
1	Đường ĐH 9 giai đoạn 2																					2022-2024	29.093	11.000	10.000	17.000		
XII	UBND huyện Tân Biên	huyện Tân Biên	Trồng mới 90 ha,...	2021-2025	2827/QĐ-UBND 01/11/2021 (đ/c)	12.599	0	0	12.599	6.460	0	0	6.460	6.460	0	0	6.460	2.500	0	0	2.500							
1	Chuẩn bị đầu tư																					12.599	0	0	12.599	6.460	6.460	2.500
2	Thực hiện dự án																					12.599	0	0	12.599	6.460	6.460	2.500
a	Dự án chuyển tiếp																					12.599	0	0	12.599	6.460	6.460	2.500
I	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	huyện Tân Biên	Trồng mới 90 ha,...	2021-2025	2827/QĐ-UBND 01/11/2021 (đ/c)	12.599	0	0	12.599	6.460	0	0	6.460	6.460	0	0	6.460	2.500	0	0	2.500							
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
K	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI					64.021	0	36.655	27.366	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	15.545	0	0	15.545							
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					8.460	0	0	8.460	5.500	0	0	5.500	5.500	0	0	5.500	2.100	0	0	2.100							
1	Chuẩn bị đầu tư					8.460	0	0	8.460	5.500	0	0	5.500	5.500	0	0	5.500	2.100	0	0	2.100							
2	Thực hiện dự án					8.460	0	0	8.460	5.500	0	0	5.500	5.500	0	0	5.500	2.100	0	0	2.100							
a	Dự án chuyển tiếp																											
1	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh	Phường 3, TPTN	Xây mới	2022-2024	1979/QĐ-UBND 21/8/2021	8.460			8.460	5.500				5.500				2.100			2.100							
a	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
II	Ban QLDA ĐTXD Ngành Nông nghiệp và PTNT					2.899	0	0	2.899	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	1.100	0	0	1.100							
1	Chuẩn bị đầu tư					2.899	0	0	2.899	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	1.100	0	0	1.100							
2	Thực hiện dự án					2.899	0	0	2.899	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	1.100	0	0	1.100							
a	Dự án chuyển tiếp																											
1	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	Phường 3, TPTN	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc	2022-2023	1859/QĐ-UBND 11/8/2021	2.899			2.899	1.500				1.500				1.100			1.100							
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
III	Sở Tài nguyên và Môi trường					7.862	0	0	7.862	2.900	0	0	2.900	2.900	0	0	2.900	4.200	0	0	4.200							
1	Chuẩn bị đầu tư					7.862	0	0	7.862	2.900	0	0	2.900	2.900	0	0	2.900	4.200	0	0	4.200							
2	Thực hiện dự án					7.862	0	0	7.862	2.900	0	0	2.900	2.900	0	0	2.900	4.200	0	0	4.200							
a	Dự án chuyển tiếp					7.862	0	0	7.862	2.900	0	0	2.900	2.900	0	0	2.900	4.200	0	0	4.200							
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	Phường 3, TPTN	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	2023/QĐ-UBND 25/8/2021	7.862			7.862	2.900				2.900				4.200			4.200							
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
IV	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh					44.800	0	36.655	8.145	0	0	0	0	0	0	0	0	8.145	0	0	8.145							
1	Chuẩn bị đầu tư					44.800	0	36.655	8.145	0	0	0	0	0	0	0	0	8.145	0	0	8.145							
2	Thực hiện dự án					44.800	0	36.655	8.145	0	0	0	0	0	0	0	0	8.145	0	0	8.145							
a	Dự án chuyển tiếp					44.800	0	36.655	8.145	0	0	0	0	0	0	0	0	8.145	0	0	8.145							
I	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên	các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên	Xây mới	2022-2023	84/QĐ-VKSTC 21/7/2021; 406/QĐ-VKS 20/9/2021	44.800		36.655	8.145	0								8.145			8.145							
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
L	CHI XÃ HỘI					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000							
1	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022						Kế hoạch vốn năm 2023			
						Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn									
						Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
						1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20														
1	Chuẩn bị đầu tư					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000														
2	Thực hiện dự án																																		
a	Dự án chuyển tiếp					14.690	0	0	14.690	7.300	0	0	7.300	7.300	0	0	7.300	4.000	0	0	4.000														
b	Dự án khởi công mới																																		
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (gửi đơn 3)	Tân Hưng, Tân Châu	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	1908/QĐ-UBND 13/8/2021	14.690			14.690	7.300	0		7.300	7.300			7.300	4.000			4.000														
M	CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; CẤP B2 LẠI XUẤT TIN DÙNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN; HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA; HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ													174.941	0	0	174.941	270.059	0	0	270.059														
1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018					0				82.200				82.200			82.200	217.800			217.800														
2	Chỉ bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển									85.241				85.241			85.241	14.759			14.759														
3	Chỉ ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																																		
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025					0				0				0			0	15.000			15.000														
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giải đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020					0				0				0			0	5.000			5.000														
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ					0				0				0			0	5.000			5.000														
7	Chỉ trả nợ gốc và lãi vay					7.500				7.500				7.500			7.500	7.500			7.500														
N	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	1.124.715	0		31.000														
I	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				12.000			12.000														
II	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân loại)					0				0			0	0				57.585			57.585														
III	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.024.130			1.024.130														
IV	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0		31.000														
1	UBND huyện Tân Biên					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0		31.000														
2	Chuẩn bị đầu tư					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0		31.000														
2	Thực hiện dự án					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0		31.000														
a	Dự án chuyển tiếp					234.835	0	150.000	84.835	100.000	0	89.000	11.000	99.000	0	89.000	10.000	31.000	0		31.000														
1	Bộ kê chống sai tỷ suất Cần Đăng, huyện Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	xây dựng bộ kê chống sai tỷ suất Cần Đăng và các hạng mục xây dựng cạnh quan hai bên bờ kè	2020-2023	1641/QĐ-UBND 31/7/2020	234.835		150.000	84.835	100.000		89.000	11.000	99.000		89.000	10.000	31.000			31.000														

Chiều: - DA Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VIL.G) cơ sở ngành kinh tế là 332 theo MLNS thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, theo QĐ 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08/7/2020 thì lĩnh vực hoạt động kinh tế không có nội dung của DA này nên đưa vào lĩnh vực Các nhiệm vụ, chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật.